



TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT  
CÔNG TY KHÁNH VIỆT  
MST: 42 00 486 169

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ II NĂM 2017

NƠI NHẬN : LƯU

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>3.591.499.340.505</b>	<b>4.025.057.709.063</b>
<i>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>		<b>55.352.822.144</b>	<b>113.272.277.756</b>
1.Tiền	111	V.01	55.352.822.144	113.272.277.756
2.Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	V.02	<b>1.493.491.759.596</b>	<b>1.906.241.834.890</b>
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.493.491.759.596	1.906.241.834.890
<i>III.Các khoản phải thu ngắn hạn:</i>	<b>130</b>		<b>237.663.891.917</b>	<b>305.567.593.568</b>
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	141.951.309.423	145.388.908.795
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.707.037.593	36.967.688.002
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		376.273.338	376.273.338
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	29.594.186.274	123.799.638.144
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(964.914.711)	(964.914.711)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
<i>IV.Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.07	<b>1.791.699.544.843</b>	<b>1.693.164.250.950</b>
1.Hàng tồn kho	141		1.795.426.924.215	1.696.891.630.322
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.727.379.372)	(3.727.379.372)
<i>V.Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>13.291.322.005</b>	<b>6.811.751.899</b>
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	12.974.653.401	4.031.467.498
2.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		316.668.604	323.536.041
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17		2.456.748.360
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.156.801.136.626</b>	<b>1.042.705.977.361</b>
<i>I.Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>895.588.060</b>	<b>895.588.060</b>
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03		
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215		895.588.060	895.588.060



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>401.299.552.873</b>	<b>424.928.744.445</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	346.670.361.306	370.141.767.374
- Nguyên giá	222		1.329.656.915.001	1.313.251.809.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(982.986.553.695)	(943.110.041.789)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	54.629.191.567	54.786.977.071
- Nguyên giá	228		57.448.675.088	57.448.675.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.819.483.521)	(2.661.698.017)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.08	<b>175.247.734.199</b>	<b>53.358.141.885</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		175.247.734.199	53.358.141.885
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>527.197.067.452</b>	<b>513.314.067.452</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		258.442.882.853	258.442.882.853
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		246.417.584.720	232.534.584.720
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		46.977.634.000	46.977.634.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.641.034.121)	(24.641.034.121)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>52.161.194.042</b>	<b>50.209.435.519</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	52.161.194.042	50.209.435.519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.748.300.477.131</b>	<b>5.067.763.686.424</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.205.132.351.056</b>	<b>2.615.441.094.074</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.117.093.577.082</b>	<b>2.614.942.104.074</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	92.548.280.176	425.813.858.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.666.417.309	5.972.343.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	240.139.365.357	419.478.921.502
4. Phải trả người lao động	314		182.133.816.447	228.412.904.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	404.322.986	1.604.460.526

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	50.255.579	351.789.057
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	40.905.140.730	40.364.535.708
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.360.890.176.577	1.284.235.012.093
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		185.355.801.921	208.708.278.891
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>88.038.773.974</b>	<b>498.990.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	518.702.000	498.990.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	87.520.071.974	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>2.543.168.126.075</b>	<b>2.452.322.592.350</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25	<b>2.543.168.126.075</b>	<b>2.452.322.592.350</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.256.028.088.638	2.256.028.088.638
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		194.956.667.519	194.922.720.013
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.811.586.219	
- LNST thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		90.811.586.219	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.371.783.699	1.371.783.699
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.26		

169-C.  
 NG  
 G TY  
 H VIỆT  
 T. KHẨN



NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.748.300.477.131</b>	<b>5.067.763.686.424</b>

Lập ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

**K.T. Tổng Giám đốc**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**





**Đào Đông Phong**

**Phan Quang Huy**

**Nguyễn Đình Hương**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

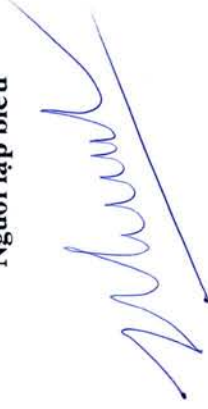
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.27	1.109.579.509.899	1.212.183.487.394	1.980.829.416.167	2.119.444.760.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.28	39.825.868.901		42.382.252.401	
2a. Chiết khấu thương mại						
2b. Giảm giá hàng bán			3.382.548		3.382.548	
2c. Hàng bán bị trả lại			39.822.486.353		42.378.869.853	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.29	1.069.753.640.998	1.212.183.487.394	1.938.447.163.766	2.119.444.760.860
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	935.411.354.178	1.109.004.086.329	1.705.357.433.004	1.945.282.502.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134.342.286.820	103.179.401.065	233.089.730.762	174.162.238.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	21.810.276.051	25.403.209.507	33.282.476.177	46.201.335.215
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	16.844.597.485	14.415.628.158	33.949.786.384	28.986.103.916
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		15.012.584.371	14.024.904.598	30.248.834.399	28.255.302.279
8. Chi phí bán hàng	25		32.539.731.554	35.358.858.986	64.169.144.664	63.082.628.396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.385.241.358	36.305.494.356	56.647.342.695	51.050.711.872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.382.992.474	42.502.629.072	111.605.933.196	77.244.129.665
11. Thu nhập khác	31	VI.33	8.556.470.959	55.345.690.691	26.501.511.731	55.563.624.159
12. Chi phí khác	32	VI.34	687.413.367	637.010.353	749.273.750	982.649.694
13. Lợi nhuận khác	40		7.869.057.592	54.708.680.338	25.752.237.981	54.580.974.465

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		87.252.050.066	97.211.309.410	137.358.171.177	131.825.104.130
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	17.084.057.984	18.378.374.985	26.397.686.575	26.047.437.457
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.36				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.37	70.167.992.082	78.832.934.425	110.960.484.602	105.777.666.673

Người lập biểu



**Đào Đông Phong**

Kế toán trưởng



**Phan Quang Huy**

Lập ngày 14 tháng 8 năm 2017

**Mr. Tổng Giám đốc**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đình Hương**





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp tiếp)  
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.750.185.721.200	2.038.836.761.160	3.093.743.606.703	4.233.107.026.380
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(843.180.628.826)	(1.071.356.455.916)	(1.944.962.606.944)	(1.927.824.105.729)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(110.165.133.407)	(101.160.158.928)	(313.685.688.893)	(269.626.702.544)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(15.012.584.371)	(14.024.904.598)	(31.624.402.667)	(30.220.969.507)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14.899.109.582)	(5.858.526.807)	(30.948.903.395)	(32.564.859.537)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.561.182.433	69.127.903.198	78.821.609.269	127.433.019.527
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(591.143.087.227)	(998.719.439.315)	(1.268.853.714.082)	(1.904.082.131.604)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>203.346.360.220</b>	<b>(83.154.821.206)</b>	<b>(417.510.100.009)</b>	<b>196.221.276.986</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(133.479.338.999)	(18.057.043.222)	(140.840.995.758)	(20.587.143.021)





STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		64.954.546		64.954.546	16.639.003
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(786.970.000.000)	(1.204.220.000.000)	(960.550.771.987)	(2.118.420.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		673.000.000.000	1.098.000.000.000	1.373.300.847.281	1.813.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.206.000.000)		(13.883.000.000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			27.362.148.383		87.056.463.632
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.500.109.935	185.008.077.002	109.026.809.416	201.024.661.161
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(223.090.274.518)</b>	<b>88.093.182.163</b>	<b>367.117.843.498</b>	<b>(37.909.379.225)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3	Tiền thu từ đi vay	33		1.144.402.225.521	1.474.568.840.375	2.837.994.824.813	2.712.096.089.507
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.142.318.810.032)	(1.409.525.000.253)	(2.675.642.872.694)	(2.804.177.572.699)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.578.436.654)	(3.154.492.515)	(169.879.151.220)	(149.052.877.096)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(23.495.021.165)</b>	<b>61.889.347.607</b>	<b>(7.527.199.101)</b>	<b>(241.134.360.288)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(43.238.935.463)</b>	<b>66.827.708.564</b>	<b>(57.919.455.612)</b>	<b>(82.822.462.527)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>98.591.757.607</b>	<b>31.737.240.352</b>	<b>113.272.277.756</b>	<b>181.387.411.443</b>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.3 5	55.352.822.144	98.564.948.916	55.352.822.144	98.564.948.916

Người lập biểu



**Đào Đông Phong**

Kế toán trưởng



**Phan Quang Huy**

Lập ngày 14 tháng 8 năm 2017

**17. Tổng Giám đốc  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đình Hương**





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, nông nghiệp, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
  - Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
  - Trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
  - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
  - Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
  - Trồng cây hàng năm khác;
  - Chăn nuôi trâu, bò;
  - Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
  - Chăn nuôi dê, cừu;
  - Chăn nuôi lợn;
  - Chăn nuôi gia cầm;
  - Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
  - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
  - Sản xuất giống thủy sản;
  - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
  - Sản xuất, chế biến nguyên phụ liệu thuốc lá;
  - Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
  - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;



- Sản xuất giày, dép;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đá điêu và cá sấu);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;



- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
  - Đại lý, môi giới;
  - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, nứa) và động vật sống;
  - Bán buôn thực phẩm;
  - Bán buôn đồ uống;
  - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
  - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
  - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
  - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
  - Bán buôn tổng hợp;
  - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
  - Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
  - Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán lẻ hàng may mặc, dây dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
  - Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
  - Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
  - Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :



6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

- + Công ty cổ phần Dệt Tân Tiến
- + Công ty cổ phần du lịch Long Phú
- + Công ty TNHH thương mại Khatoco
- + Công ty TNHH MTV Tân Khánh An
- + Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco

- Công ty liên kết :

- + Công ty cổ phần Đông Á
- + Công ty cổ phần In Bao Bì Khatoco
- + Công ty cổ phần SX-TM-DV Khatoco
- + Công ty cổ phần Thức ăn chăn nuôi Khatoco
- + Công ty cổ phần Du lịch Khánh Tâm
- + Công ty cổ phần giấy Rạng Đông
- + Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà
- + Công ty cổ phần Tân Việt
- + Công ty cổ phần Khatoco Liberty
- + Công ty TNHH Quốc tế AK
- + Công ty TNHH Việt Khánh Phú
- + Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Phú Khánh Việt

- Đầu tư góp vốn dài hạn khác :

- + Công ty cổ phần Khánh Tân
- + Công ty TNHH Bốn Mùa Nha Trang
- + Công ty TNHH Invest Park Nha Trang
- + Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang
- + Công ty TNHH Mùng Thanh Nha Trang

- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Nhà máy Thuốc Lá Khatoco Khánh Hòa
- + Xí nghiệp May Khatoco
- + Chi nhánh TP.HCM
- + Trung tâm giống Đà điểu Khatoco Quảng Nam
- + Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên

Tỷ lệ góp vốn
88,10%
52,50%
100,00%
100,00%
100,00%
29,00%
29,00%
20,00%
20,00%
29,00%
25,00%
29,00%
38,08%
29,60%
20,00%
29,00%
25,00%
5,34%
15,00%
12,73%
8,89%
15,00%

- + Công viên du lịch Yang Bay
- + Trung tâm giống Đà điểu Khatoco Ninh Hòa
- + Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco
- + Công ty kinh doanh Đà điểu Cá sấu Khatoco
- + Chi nhánh Gia Lai

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có so sánh được

## **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1/2016, kết thúc vào ngày 31/12/2016
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

## **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ một cách tương đối đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

## **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

- 2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác : các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dư năm trước

- 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :



- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : được xác định theo công thức tính quy định trong thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
- Chi phí trả trước : chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm : công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh có giá trị lớn ...
  - Chi phí khác : các khoản chi phí khác được vốn hóa gồm : chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập ...
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng



- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Một số khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

. Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra

. Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ

. Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó

- Dự phòng phải trả được lập vào cuối kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

. Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

. Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

. Vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biểu tặng viện trợ sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :

. Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được phản ánh vào tài khoản 412 trong các trường hợp sau :

+ Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản

+ Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước

+ Các trường hợp khác theo quy định ( như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)

. Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh liên kết hoặc đầu tư vào công ty con thì được phản ánh vào tài khoản thu nhập khác, chi phí khác

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào tài khoản 413 trong các trường hợp :



- . Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư)
  - . Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB)
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- . Doanh thu bán hàng : việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích
  - . Doanh thu cung cấp dịch vụ : việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
  - . Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp hiện hành cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại 1 lập Báo cáo tài chính.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác







+ Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Phú Khánh Việt	2.500.000.000	2.410.739.900	89.260.100	2.410.739.900
+ Công ty TNHH Việt Khánh Phú	5.800.000.000	5.144.048.392	655.951.608	5.144.048.392
- Đầu tư vào đơn vị khác	46.977.634.000	37.733.812.354	9.243.821.646	37.733.812.354
- Đầu tư góp vốn	46.977.634.000	37.733.812.354	9.243.821.646	37.733.812.354
+ Công ty CP Khánh Tân	802.744.000	802.744.000		802.744.000
+ Công ty TNHH Bốn Mùa - Nha Trang	2.250.000.000	2.250.000.000		2.250.000.000
+ Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang	9.550.000.000	6.151.119.379	3.398.880.621	6.151.119.379
+ Cty TNHH Mường Thanh Nha Trang	18.000.000.000	18.000.000.000		18.000.000.000
+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	16.000.000.000	12.405.058.975	3.594.941.025	12.405.058.975
+ Cty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000	374.890.000		374.890.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý phải giải trình được lý do.

### 3. Phải thu của khách hàng

#### a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Angles Worlds PTE, LTD	141.951.309.423	145.388.908.795
- Công ty CP Dệt Tân Tiến (86,28%)	35.917.266.782	19.546.288.640
- Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)	19.173.894	3.240.000
- Công ty TNHH MTV Tân Khánh An (100%)	15.000.000	
- Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)	15.126.501.940	15.030.547.648
- Công ty CP SX - TM - DV Khatoco (20%)	72.405.620.854	94.944.031.216
- Công ty CP Đông Á	174.157.344	3.344.287
- Công ty CP giấy Rạng Đông (25%)	22.710.000	8.650.000.000
- Công ty CP Khatoco Liberty (29%)	31.139.090	200.000.000
- Công ty TNHH Việt Khánh Phú (29%)	6.763.248.384	4.691.450.675
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.476.491.135	2.320.006.329

#### b) Phải thu của khách hàng dài hạn

#### c) Phải thu của khách là các bên liên quan

- Công ty CP Dệt Tân Tiến (88,1%)	19.173.894	3.240.000
- Công ty TNHH MTV Tân Khánh An (100%)	15.126.501.940	15.030.547.648
- Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)	72.405.620.854	94.944.031.216
- Công ty CP SX - TM - DV Khatoco (20%)	174.157.344	3.344.287
<b>Tổng cộng</b>	<b>94.557.551.506</b>	<b>123.522.613.826</b>

- Công ty CP Đông Á (29%) 8.650.000.000
- Công ty CP giấy Rạng Đông (25%) 22.710.000
- Công ty CP Khatoco Liberty (29%) 31.139.090
- Công ty TNHH Việt Khánh Phú (29%) 6.763.248.384
- Công ty TNHH Việt Khánh Phú (29%) 4.691.450.675

#### 4. Phải thu khác

#### Đầu năm

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

#### a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- + Công ty TNHH MTV Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khatoco (Lợi nhuận 2016)
- + Công ty TNHH ITV Tân Khánh An (Lợi nhuận 2016)
- + Công ty TNHH Thương Mại Khatoco (Lợi nhuận 2016)

#### - Phải thu người lao động

+ Tạm ứng

+ Phải thu người lao động (Thuế TNCN)

#### - Ký cược, ký quỹ;

#### - Phải thu khác

+ Phải thu BHXH, BHYT, BHTN

+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn

+ Tiền đến bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất

+ Công ty CP Du lịch Long Phú (Vay quỹ phúc lợi)

+ Thuế nhập khẩu tạm nộp

+ Phải thu khác

#### b) Dài hạn

Cộng : 29.594.186.274

123.799.638.144

#### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

#### 6. Nợ xấu

#### Cuối kỳ

#### Đầu năm

Giá gốc

Giá gốc

Trích dự phòng

Giá gốc

Giá trị có thể thu

hồi

Trích dự phòng

- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn:

+ Quá hạn trên 3 năm

+ Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm

+ Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm

1.143.013.872

724.801.250

155.035.750

263.176.872

178.099.161

724.801.250

108.525.025

131.588.436

1.143.013.872

724.801.250

155.035.750

263.176.872

178.099.161

724.801.250

108.525.025

131.588.436

964.914.711

724.801.250

108.525.025

131.588.436

Cộng : 1.143.013.872

178.099.161

1.143.013.872

178.099.161

964.914.711



- Thông tin về các khoản tiền phạt, lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ quá hạn

#### 07. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.013.698.400.742		1.228.515.628.399	
- Công cụ, dụng cụ	1.690.011.186		1.047.536.711	
- Chi phí SXKD dở dang	122.140.512.330	2936375788	129.564.265.801	2.936.375.788
- Thành phẩm	653.532.121.981		328.695.273.806	
- Hàng hoá	1.516.573.013	791003584	7.168.161.430	791.003.584
- Hàng gửi đi bán	2.849.304.963		1.900.764.175	

**Cộng: 1.795.426.924.215**      **3.727.379.372**      **1.696.891.630.322**      **3.727.379.372**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	175.247.734.199	175.247.734.199	53.358.141.885	53.358.141.885
b) Chi phí XD CB dở dang				
* Dự án tại văn phòng Tổng Công ty				
+ Cụm công nghiệp Khatoco - Xã Phước Đông	41.486.743.642	41.486.743.642	41.486.743.642	41.486.743.642
+ Cụm đảo Hòn Thi - đảo Nha Phu	313.526.070	313.526.070	313.526.070	313.526.070
+ Công viên du lịch Yang Bay	9.922.351.958	9.922.351.958	4.083.274.758	4.083.274.758
+ Nhà máy chế biến, tách cọng thuốc lá	387.356.654	387.356.654	387.356.654	387.356.654
+ Dự án mở bùn tại Ninh Xuân 2	1.174.488.523	1.174.488.523	1.174.488.523	1.174.488.523
+ Dự án 420 Tân Kỳ - Tân Quý HCM	6.186.697	6.186.697	6.186.697	6.186.697
* Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khánh Hòa	116.352.267.398	116.352.267.398	401.835.188	401.835.188
* Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	5.257.437.384	5.257.437.384	2.467.739.330	2.467.739.330
* Dự án tại Trung tâm giống Đà Diểu Ninh Hòa	186.011.239	186.011.239	2.875.626.389	2.875.626.389
* Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	161.364.634	161.364.634	161.364.634	161.364.634

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, sức vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>							
<b>1. Số dư đầu năm :</b>	<b>457.784.962.569</b>	<b>768.249.833.645</b>	<b>67.035.300.910</b>	<b>14.921.541.370</b>	<b>332.149.091</b>	<b>4.928.021.578</b>	<b>1.313.251.809.163</b>
Trong đó : NS	320.508.718.852	309.072.109.858	36.911.621.196	13.600.157.575	332.149.091	2.252.448.936	682.677.205.508
TBS	135.546.243.717	125.397.990.043	30.123.679.714	1.321.383.795		2.675.572.642	295.064.869.911
Khác	1.730.000.000	333.779.733.744					335.509.733.744
<b>2. Số tăng trong năm :</b>	<b>1.266.883.994</b>	<b>12.412.887.014</b>	<b>4.061.981.345</b>	<b>1.209.651.091</b>			<b>18.951.403.444</b>
Trong đó : NS	1.266.883.994	12.375.064.287	4.061.981.345	1.209.651.091			18.913.580.717
TBS		37.822.727					37.822.727
<b>- Mua sắm lắp đặt</b>	<b>83.640.000</b>	<b>12.402.665.196</b>	<b>3.897.282.595</b>	<b>1.209.651.091</b>			<b>17.593.238.882</b>
Trong đó : NS	83.640.000	12.375.064.287	3.897.282.595	1.209.651.091			17.565.637.973
TBS		27.600.909					27.600.909
<b>- Xây dựng cơ bản</b>	<b>1.183.243.994</b>	<b>10.221.818</b>	<b>164.698.750</b>				<b>1.358.164.562</b>
Trong đó : NS	1.183.243.994		164.698.750				1.347.942.744
TBS		10.221.818					10.221.818
<b>3. Số giảm trong năm :</b>	<b>146.671.362</b>	<b>1.983.028.425</b>	<b>416.597.819</b>				<b>2.546.297.606</b>
Trong đó : NS	42.136.364	1.826.416.175	416.597.819				2.285.150.358
TBS	104.534.998	156.612.250					261.147.248
<b>- Thanh lý, Nhượng bán</b>	<b>146.671.362</b>	<b>1.983.028.425</b>	<b>416.597.819</b>				<b>2.546.297.606</b>
Trong đó : NS	42.136.364	1.826.416.175	416.597.819				2.285.150.358
TBS	104.534.998	156.612.250					261.147.248
<b>4. Số dư cuối năm :</b>	<b>458.905.175.201</b>	<b>778.679.692.234</b>	<b>70.680.684.436</b>	<b>16.131.192.461</b>	<b>332.149.091</b>	<b>4.928.021.578</b>	<b>1.329.656.915.001</b>
Trong đó : NS	321.733.466.482	319.620.757.970	40.557.004.722	14.809.808.666	332.149.091	2.252.448.936	699.305.635.867
TBS	135.441.708.719	125.279.200.520	30.123.679.714	1.321.383.795		2.675.572.642	294.841.545.390
Khác	1.730.000.000	333.779.733.744					335.509.733.744
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							



Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
<b>1.Số dư đầu năm :</b>	<b>218.380.852.162</b>	<b>666.820.395.109</b>	<b>48.278.958.159</b>	<b>6.390.814.874</b>	<b>290.022.639</b>	<b>2.948.998.846</b>	<b>943.110.041.789</b>
Trong đó : NS	153.071.380.506	270.087.197.694	23.959.749.280	5.069.431.079	290.022.639	1.639.840.980	454.117.622.178
TBS	63.579.471.656	111.010.582.411	24.319.208.879	1.321.383.795		1.309.157.866	201.539.804.607
Khác	1.730.000.000	285.722.615.004					287.452.615.004
<b>2.Số tăng trong năm :</b>	<b>15.002.273.157</b>	<b>23.803.416.094</b>	<b>2.352.413.356</b>	<b>1.018.176.703</b>	<b>5.280.000</b>	<b>241.250.202</b>	<b>42.422.809.512</b>
Trong đó : NS	11.136.243.129	6.631.936.068	1.397.744.043	1.018.176.703	5.280.000	45.784.176	20.235.164.119
TBS	3.866.030.028	4.518.665.382	954.669.313			195.466.026	9.534.830.749
Khác		12.652.814.644					12.652.814.644
<b>-Trích KHCB</b>	<b>15.002.273.157</b>	<b>23.803.416.094</b>	<b>2.352.413.356</b>	<b>1.018.176.703</b>	<b>5.280.000</b>	<b>241.250.202</b>	<b>42.422.809.512</b>
Trong đó : NS	11.136.243.129	6.631.936.068	1.397.744.043	1.018.176.703	5.280.000	45.784.176	20.235.164.119
TBS	3.866.030.028	4.518.665.382	954.669.313			195.466.026	9.534.830.749
Khác		12.652.814.644					12.652.814.644
<b>3.Số giảm trong năm :</b>	<b>146.671.362</b>	<b>1.983.028.425</b>	<b>416.597.819</b>				<b>2.546.297.606</b>
Trong đó : NS	42.136.364	1.826.416.175	416.597.819				2.285.150.358
TBS	104.534.998	156.612.250					261.147.248
<b>-Thanh lý,Nhuộm bán</b>	<b>146.671.362</b>	<b>1.983.028.425</b>	<b>416.597.819</b>				<b>2.546.297.606</b>
Trong đó : NS	42.136.364	1.826.416.175	416.597.819				2.285.150.358
TBS	104.534.998	156.612.250					261.147.248
<b>4.Số dư cuối năm :</b>	<b>233.236.453.957</b>	<b>688.640.782.778</b>	<b>50.214.773.696</b>	<b>7.408.991.577</b>	<b>295.302.639</b>	<b>3.190.249.048</b>	<b>982.986.553.695</b>
Trong đó : NS	164.165.487.271	274.892.717.587	24.940.895.504	6.087.607.782	295.302.639	1.685.625.156	472.067.635.939
TBS	67.340.966.686	115.372.635.543	25.273.878.192	1.321.383.795		1.504.623.892	210.813.488.108
Khác	1.730.000.000	298.375.429.648					300.105.429.648
<b>III.GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b>							
<b>1.Số dư đầu năm :</b>	<b>239.404.110.407</b>	<b>101.429.438.536</b>	<b>18.756.342.751</b>	<b>8.530.726.496</b>	<b>42.126.452</b>	<b>1.979.022.732</b>	<b>370.141.767.374</b>
Trong đó : NS	167.437.338.346	38.984.912.164	12.951.871.916	8.530.726.496	42.126.452	612.607.956	228.559.583.330
TBS	71.966.772.061	14.387.407.632	5.804.470.835			1.366.414.776	93.525.065.304

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, sức vật làm việc & cho sản phẩm	TSCD khác	TỔNG CỘNG
Khác		48.057.118.740					48.057.118.740
<b>2.Số dư cuối năm :</b>	<b>225.668.721.244</b>	<b>90.038.909.456</b>	<b>20.465.910.740</b>	<b>8.722.200.884</b>	<b>36.846.452</b>	<b>1.737.772.530</b>	<b>346.670.361.306</b>
Trong đó : NS	157.567.979.211	44.728.040.383	15.616.109.218	8.722.200.884	36.846.452	566.823.780	227.237.999.928
TBS	68.100.742.033	9.906.564.977	4.849.801.522			1.170.948.750	84.028.057.282
Khác		35.404.304.096					35.404.304.096

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCD hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

608.713.008.085



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
<b>1. Số dư đầu năm :</b>	<b>56.506.373.608</b>		<b>942.301.480</b>			<b>57.448.675.088</b>
Trong đó : NS			137.000.000			137.000.000
TBS	56.506.373.608		805.301.480			57.311.675.088
<b>2. Số tăng trong năm :</b>						
<b>3. Số giảm trong năm :</b>						
<b>4. Số dư cuối năm :</b>	<b>56.506.373.608</b>		<b>942.301.480</b>			<b>57.448.675.088</b>
Trong đó : NS			137.000.000			137.000.000
TBS	56.506.373.608		805.301.480			57.311.675.088
Khác						
<b>II. GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>1. Số dư đầu năm :</b>	<b>1.788.296.537</b>		<b>873.401.480</b>			<b>2.661.698.017</b>
Trong đó : NS			68.100.000			68.100.000
TBS	1.788.296.537		805.301.480			2.593.598.017
<b>2. Số tăng trong năm :</b>	<b>139.785.504</b>		<b>18.000.000</b>			<b>157.785.504</b>
TBS	139.785.504					139.785.504
<b>- Trích KHCB</b>	<b>139.785.504</b>		<b>18.000.000</b>			<b>157.785.504</b>
TBS	139.785.504					139.785.504
<b>4. Số dư cuối năm :</b>	<b>1.928.082.041</b>		<b>891.401.480</b>			<b>2.819.483.521</b>
Trong đó : NS			86.100.000			86.100.000
TBS	1.928.082.041		805.301.480			2.733.383.521
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
<b>1. Số dư đầu năm :</b>	<b>54.718.077.071</b>		<b>68.900.000</b>			<b>54.786.977.071</b>
Trong đó : NS			68.900.000			68.900.000

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
TBS	54.718.077.071					54.718.077.071
<b>2.Số dư cuối năm :</b>	<b>54.578.291.567</b>		<b>50.900.000</b>			<b>54.629.191.567</b>
Trong đó : NS			50.900.000			50.900.000
TBS	54.578.291.567					54.578.291.567

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

870.301.480



**11- Tăng, giảm TSCĐ thuế tài chính****12-Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a)- Chi phí trả trước ngắn hạn	12.974.653.401	4.031.467.498
- Công cụ dụng cụ	3.456.442.627	2.022.081.042
- Chi phí thuê kho, thuê nhà	9.285.076.916	1.427.829.618
- Chi phí bảo hiểm	205.241.766	544.136.839
- Chi phí khác	27.892.092	37.419.999

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước dài hạn khác	52.161.194.042	50.209.435.519
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	9.458.137.820	14.950.371.478
+ Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.895.586.756	151.231.021
+ Chi phí thuê đất	2.839.592.614	2.744.066.746
+ Chi phí quyền sử dụng đất	476.245.164	563.456.034
+ Chi phí thuê công trình trên đất tại Ninh Tây	3.709.496.507	3.955.118.585
+ Giá trị cây trồng tại Ninh Tây	2.496.745.641	2.100.916.050
+ Đà điều sinh sản	397.741.654	998.189.369
+ Cá sấu sinh sản	20.944.790.526	21.374.061.882
+ Chi phí đền bù giải tỏa đất	8.264.360.508	3.085.911.298
+ Chi phí đền bù giải tỏa trại cá sấu Ninh Ích	63.175.784	77.469.398
+ Chi phí trồng cây xanh trại cá sấu Ninh Ích	615.321.068	208.643.058
+ Chi phí khác	65.135.847.443	54.240.903.017

**Cộng :**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>14- Tài sản khác</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>15. Vay và nợ thuế tài chính</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>

a) Vay ngắn hạn	1.360.890.176.577	1.360.890.176.577	2.562.609.833.769	2.485.954.669.285	1.284.235.012.093	1.284.235.012.093
+ Chi nhánh NH công thương Khánh Hòa (VND)	589.301.641.395	589.301.641.395	1.036.513.375.075	1.078.967.658.080	631.755.924.400	631.755.924.400
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Nha Trang (USD)	181.264.092.955	181.264.092.955	552.394.357.859	531.955.764.904	160.825.500.000	160.825.500.000
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Nha Trang (VND)	545.027.369.462	545.027.369.462	928.405.028.070	875.031.246.301	491.653.587.693	491.653.587.693
+ NH TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa (USD)	45.297.072.765	45.297.072.765	45.297.072.765	45.297.072.765		

b) Vay dài hạn **87.520.071.974** **87.520.071.974** **87.520.071.974** **87.520.071.974**  
 + Chi nhánh NH công thương Khánh Hòa (VND) **87.520.071.974** **87.520.071.974** **87.520.071.974**  
**Cộng: 1.448.410.248.551** **1.448.410.248.551** **2.650.129.905.743** **2.485.954.669.285** **1.284.235.012.093** **1.284.235.012.093**

c) Các khoản nợ thuê tài chính  
 d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán  
 đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<b>92.548.280.176</b>	<b>92.548.280.176</b>	<b>425.813.858.156</b>	<b>425.813.858.156</b>
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba			68.099.367.600	68.099.367.600
- British American TOBACO (Singapore)			193.730.160.600	193.730.160.600
- Fast Win Enterprise LTD (Hongkong)			30.433.502.700	30.433.502.700
- Angel World PTE.,LTD (Singapore)			1.993.223.000	1.993.223.000
- Asia Trade LTD (Hongkong)	2.274.029.894	2.274.029.894		
- On Good Worldwide Limited (Hongkong)	5.235.757.858	5.235.757.858		
- PT Bukit Muaria Jaya (Indonesia)	10.127.725.987	10.127.725.987		
- TTS International Ltd (Philippines)	3.760.055.640	3.760.055.640	11.071.821.587	11.071.821.587
- Công ty CP đầu tư xây dựng Quốc tế Việt Nhật	5.409.864.000	5.409.864.000		
- Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOKYO	1.399.070.574	1.399.070.574	2.936.276.096	2.936.276.096
- DNTN Mai Yên	4.481.390.380	4.481.390.380		
- Công ty CP TM DV Đồng Tâm			18.901.159.650	18.901.159.650
- Công ty CP Cát Lợi	4.833.016.705	4.833.016.705	13.196.410.557	13.196.410.557
- Công ty CP Đông Á	3.741.514.920	3.741.514.920	3.758.845.860	3.758.845.860
- Công ty CP Sản xuất - Thương Mại - Dịch vụ Khatoco			209.275.000	209.275.000
- Công ty CP In Bao Bì Khatoco	13.065.639.376	13.065.639.376	19.367.316.600	19.367.316.600
- Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	1.742.066.400	1.742.066.400	3.768.787.800	3.768.787.800
- Công ty CP Du Lịch Long Phú	14.000.000	14.000.000		
- Công ty Cp Dệt Tân Tiến	12.912.000	12.912.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	36.451.236.442	36.451.236.442	58.347.711.106	58.347.711.106



b) Các khoản phải trả người bán dài hạn					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
d) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty CP Đông Á	92.548.280.176	92.548.280.176	425.813.858.156	425.813.858.156	
- Công ty CP Sản xuất - Thương Mại - Dịch vụ Khatoco	18.576.132.696	18.576.132.696	27.104.225.260	27.104.225.260	
- Công ty CP In Bao Bì Khatoco	3.741.514.920	3.741.514.920	3.758.845.860	3.758.845.860	
- Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	13.065.639.376	13.065.639.376	209.275.000	209.275.000	
- Công ty CP Du Lịch Long Phú	1.742.066.400	1.742.066.400	19.367.316.600	19.367.316.600	
- Công ty CP Dệt Tân Tiến	14.000.000	14.000.000	3.768.787.800	3.768.787.800	
	12.912.000	12.912.000			
<b>Cộng :</b>					

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm		Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Luỹ kế	Quý 2	Luỹ kế		
<b>I. Thuế:</b>	<b>254.842.964.073</b>	<b>650.662.885.659</b>	<b>1.146.813.121.651</b>	<b>548.134.587.138</b>	<b>1.175.563.137.532</b>		<b>226.092.948.192</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	17.606.861.736	58.304.335.386	103.061.116.914	34.285.980.854	84.647.202.839		36.020.775.811
- Phát sinh năm 2016	17.606.861.736	58.304.335.386	103.061.116.914	34.285.980.854	84.647.202.839		36.020.775.811
Trong đó : + Tại Khánh Hòa	17.341.658.032	57.318.740.551	100.964.473.942	33.197.600.260	82.491.164.499		35.814.967.475
+ Tại Phú Yên	183.660.061	916.911.729	1.954.918.362	1.015.339.090	2.001.423.375		137.155.048
+ Tại TP.HCM	81.543.643	68.683.106	141.724.610	73.041.504	154.614.965		68.653.288
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		41.970.493.258	66.431.406.094	41.970.493.258	66.431.406.094		
Trong đó : + Tại Khánh Hòa		41.970.493.258	66.431.406.094	41.970.493.258	66.431.406.094		
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	213.644.547.259	526.399.291.816	934.954.535.194	447.474.783.820	975.054.615.065		173.544.467.388
- Phát sinh năm 2016	213.644.547.259	526.399.291.816	934.954.535.194	447.474.783.820	975.054.615.065		173.544.467.388
Trong đó : + Tại Khánh Hòa	211.605.290.376	518.756.632.088	918.876.841.186	439.686.259.842	958.871.343.660		171.610.787.902
+ Tại Phú Yên	2.039.256.883	7.642.659.728	16.077.694.008	7.788.523.978	16.183.271.405		1.933.679.486
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu		3.562.367.301	5.760.449.612	3.562.367.301	5.760.449.612		
Trong đó : + Tại Khánh Hòa		3.562.367.301	5.760.449.612	3.562.367.301	5.760.449.612		
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.889.977.972	17.084.057.984	26.397.686.575	14.899.109.582	30.948.903.395		13.338.761.152
- Phát sinh năm 2016	17.889.977.972	17.084.057.984	26.397.686.575	14.899.109.582	30.948.903.395		13.338.761.152
Trong đó: - Nộp tại Khánh Hòa	17.682.454.228	16.885.882.911	26.091.473.410	14.899.109.582	30.762.725.787		13.011.201.851
- Nộp tại Phú Yên	118.073.853	112.754.783	174.224.732		105.928.639		186.369.946
- Nộp tại Quảng Nam	89.449.891	85.420.290	131.988.433		80.248.969		141.189.355
6. Thuế Thu nhập cá nhân	4.907.180.206	3.373.787.468	10.207.639.496	5.178.933.777	11.925.904.261		3.188.915.441
- Phát sinh năm 2016	4.907.180.206	3.373.787.468	10.207.639.496	5.178.933.777	11.925.904.261		3.188.915.441
Trong đó : + Tại Khánh Hòa:	4.712.257.032	3.251.903.643	9.904.703.421	4.931.767.477	11.461.154.787		3.155.805.666
+ Tại TP HCM	560.000	12.306.000	31.186.000		19.440.000		12.306.000
+ Tại Phú Yên	49.216.650	15.702.050	15.702.050	15.702.050	64.918.700		
+ Tại Quảng Nam	59.771.074	20.803.775	179.196.025	158.392.250	218.163.324		20.803.775
+ Tại Gia Lai	85.375.450	73.072.000	76.852.000	73.072.000	162.227.450		
7. Thuế Tài nguyên	49.200	3.690.560	7.225.880	3.708.960	7.246.680		28.400
- NM Thuộc lá Khatoco Khánh Hòa		1.656.000	3.141.760	1.656.000	3.141.760		
- Công viên du lịch Yang Bay		1.536.320	3.156.320	1.536.320	3.156.320		
- Cty KD đá điều cá sấu Khatoco		397.440	694.200	397.440	694.200		
- TT giống đá điều Quảng Nam	49.200	100.800	233.600	119.200	254.400		28.400
8. Thuế Nhà đất		12.457.000	28.537.000	12.457.000	28.537.000		
9. Tiền thuế đất	794.347.700	-47.595.114	-47.595.114	746.752.586	746.752.586		
10. Các loại thuế khác			12.120.000		12.120.000		



CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
- Thuế môn bài 2016			12.000.000		12.000.000	
- Thuế bảo vệ môi trường (XN May)			120.000		120.000	
<b>II. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :</b>	<b>164.635.957.429</b>	<b>21.607.591.974</b>	<b>40.183.638.427</b>	<b>35.167.182.021</b>	<b>190.773.178.691</b>	<b>14.046.417.165</b>
1. Các khoản phí, lệ phí	4.578.097.443	11.279.984.825	20.034.740.044	9.588.745.367	20.894.027.471	3.718.810.016
- NM TLKH - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	4.534.399.081	11.116.213.546	19.690.218.031	9.421.848.426	20.547.243.085	3.677.374.027
- Phí Yên - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	43.698.362	163.771.279	344.522.013	166.896.941	346.784.386	41.435.989
2. Các khoản khác	160.057.859.986	10.327.607.149	20.148.898.383	25.578.436.654	169.879.151.220	10.327.607.149
- Lợi nhuận 2016	160.057.859.986			15.757.145.420	160.057.859.986	
- Lợi nhuận 2017		10.327.607.149	20.148.898.383	9.821.291.234	9.821.291.234	10.327.607.149
<b>Tổng cộng:</b>	<b>419.478.921.502</b>	<b>672.270.477.633</b>	<b>1.186.996.760.078</b>	<b>583.301.769.159</b>	<b>1.366.336.316.223</b>	<b>240.139.365.357</b>

**18- Chi phí phải trả**

- a) Ngắn hạn
  - Chi phí phải trả khác
    - + Trích trước chi phí lãi vay phải trả ngân hàng
    - + Hoa hồng môi giới
    - + Các khoản trích trước khác
- b) Dài hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
404.322.986	1.604.460.526
404.322.986	1.604.460.526
40.071.328	1.375.568.268
364.251.658	40.071.328
	188.820.930

**Cộng :****1.604.460.526****19- Phải trả khác**

- a) Ngắn hạn
  - Kinh phí công đoàn
  - Các khoản phải trả, phải nộp khác
    - + UBND tỉnh Khánh Hòa
    - + Tạm giữ lương thưởng hiệu quả
    - + Phải trả thuế TNCN
    - + Các khoản phải trả phải nộp khác
- b) Dài hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
5.791.126.832	5.459.494.665
35.114.013.898	34.905.041.043
34.684.013.618	34.684.013.618
261.825.000	
160.190.580	117.645.425
7.984.700	103.382.000

**Cộng :****40.364.535.708**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

518.702.000

498.990.000

**Cộng :****518.702.000****498.990.000**

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

50.255.579

**351.789.057****20. Doanh thu chưa thực hiện****21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm



25- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	6	7	11	9	10	12
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.191.260.077.412</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>99.213.167.577</b>	<b>0</b>	<b>1.371.783.699</b>	<b>2.291.845.028.688</b>
<b>Tăng năm trước :</b>	<b>112.768.011.226</b>	<b>3.278.080.834</b>	<b>112.768.011.226</b>	<b>96.601.501.103</b>	<b>375.893.370.754</b>	<b>0</b>	<b>701.308.975.143</b>
- Bổ sung vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	112.768.011.226						112.768.011.226
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2016		297.661.257					297.661.257
- K/c lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm 2016 vào chi phí hoạt động tài chính 2016		2.980.419.577					2.980.419.577
- Trích từ lợi nhuận năm 2014 sau thanh tra thuế			112.768.011.226				112.768.011.226
- Trích từ lợi nhuận năm 2016							0
- Lợi nhuận tăng trong năm 2016					375.893.370.754		375.893.370.754
- Thu tiền bán cổ phần lần đầu Cty TNHH Thức ăn chăn nuôi Khatoco				44.694.315.249			44.694.315.249
- Thu đánh giá lại giá trị doanh nghiệp Cty TNHH Thức ăn chăn nuôi Khatoco				23.000.000.000			23.000.000.000
- Thu một phần giá trị nguồn vốn nhà nước theo QĐ: 1374/QĐ-UBND- CP IBB KTC (lần 2 và lần 3)				17.211.148.383			17.211.148.383
- Thu tiền từ CP hóa - Cty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco				1.354.422.813			1.354.422.813
- Lãi tiền gửi năm 2016				10.341.614.658			10.341.614.658
<b>Giảm năm trước :</b>	<b>48.000.000.000</b>	<b>3.278.080.834</b>	<b>112.768.011.226</b>	<b>891.948.667</b>	<b>375.893.370.754</b>	<b>0</b>	<b>540.831.411.481</b>
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2016		3.142.466.724					3.142.466.724
- K/c lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm 2016 vào doanh thu hoạt động tài chính 2016		135.614.110					135.614.110
- Bổ sung vốn điều lệ theo từ nguồn quỹ đầu tư phát triển năm 2016			112.768.011.226				112.768.011.226

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	6	7	11	9	10	12
- Chuyển công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco từ công ty con thành công ty liên kết (chuyển vốn CSH sang Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp)	48.000.000.000						48.000.000.000
- Chuyển trả tiền nộp thừa Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN Cty CP SX TM DV Khatoco				887.386.245			887.386.245
- Phí dịch vụ chuyển tiền, phí duy trì tài khoản Quỹ				4.562.422			4.562.422
<b>* Phân phối lợi nhuận 2016:</b>							
- K/c Lợi nhuận năm 2016 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính					192.586.213.028		192.586.213.028
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 2016					112.768.011.226		112.768.011.226
- Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2016					201.646.500		201.646.500
- Trích Quỹ khen thưởng 2016					35.168.750.000		35.168.750.000
- Trích Quỹ phúc lợi 2016					35.168.750.000		35.168.750.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.256.028.088.638</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>194.922.720.013</b>	<b>0</b>	<b>1.371.783.699</b>	<b>2.452.322.592.350</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.256.028.088.638</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>194.922.720.013</b>	<b>0</b>	<b>1.371.783.699</b>	<b>2.452.322.592.350</b>
<b>Tăng năm nay :</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>33.947.506</b>	<b>110.960.484.602</b>	<b>0</b>	<b>110.994.432.108</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm 2017					110.960.484.602		110.960.484.602
- Lãi tiền gửi năm 2017				33.947.506			33.947.506
<b>Giảm năm nay :</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.148.898.383</b>	<b>0</b>	<b>20.148.898.383</b>
<b>* Phân phối lợi nhuận 2017:</b>							
- K/c Lợi nhuận năm 2017 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính					20.148.898.383		20.148.898.383
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.256.028.088.638</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>194.956.667.519</b>	<b>90.811.586.219</b>	<b>1.371.783.699</b>	<b>2.543.168.126.075</b>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

Cuối năm Đầu năm

2.256.028.088.638 2.256.028.088.638

**Cộng :** 2.256.028.088.638 2.256.028.088.638



**26. Nguồn kinh phí****27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- Ngoại tệ USD

- Ngoại tệ EUR

- Ngoại tệ SGD

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

**Năm nay**

**Cuối kỳ**

**Năm trước**

**Đầu năm**

40.471,57      4.247.250,79  
414,15      419,55  
436,51      447,55

4.856.387.912      4.856.387.912

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

28- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty con

+ Công ty CP Dệt Tân Tiến

+ Công ty CP du lịch Long Phú

+ Công ty TNHH Tân Khánh An

+ Công ty TNHH thương mại Khatoco

+ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco

+ Công ty TNHH MTV Thực ăn chăn nuôi Khatoco

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty CP In bao bì Khatoco

+ Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco

+ Công ty CP giấy Rạng Đông

+ Công ty CP Đầu tư Khánh Hà

+ Công ty CP Tân Việt

+ Công ty CP Khatoco Liberty

6T đầu 2017      6T đầu 2016

Đơn vị tính : đồng

**1.980.829.416.167      2.119.444.760.860**

1.941.880.851.104      2.086.550.068.124

38.948.565.063      32.894.692.736

1.382.638.145.205      1.596.081.225.835

**1.378.343.223.714      1.591.786.304.344**

27.467.273      12.000.000

163.018.188      108.218.185

29.452.323.760      20.409.962.235

1.348.700.414.493      1.571.155.778.469

6.045.455

94.300.000

**4.294.921.491      4.294.921.491**

108.894.564      108.894.564

172.095.456      172.095.456

566.100.001      566.100.001

10.253.636      10.253.636

5.818.181      5.818.181

46.698.214      46.698.214

+ Công ty TNHH Việt Khánh Phú	3.385.061.439	3.385.061.439
29- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	<b>42.382.252.401</b>	
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	3.382.548	
- Hàng bán bị trả lại	42.378.869.853	
30- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	<b>1.938.447.163.766</b>	<b>2.119.444.760.860</b>
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.899.498.598.703	2.086.550.068.124
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	38.948.565.063	32.894.692.736
31- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<b>1.705.357.433.004</b>	<b>1.945.282.522.226</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.686.829.907.515	1.930.093.557.304
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.527.525.489	15.188.964.922
32- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	6T đầu 2017	6T đầu 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.454.088.826	25.469.806.213
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.744.201.000	1.936.637.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.531.602.913	3.308.073.437
- Lãi bán hàng trả chậm	3.552.583.438	3.505.748.565
- Lãi bán cổ phần của công ty liên kết		11.981.070.000
<b>Cộng :</b>	<b>33.282.476.177</b>	<b>46.201.335.215</b>
33- Chi phí tài chính (mã số 22)	6T đầu 2017	6T đầu 2016
- Lãi tiền vay	30.248.834.399	28.255.302.279
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.700.951.985	730.801.637
<b>Cộng :</b>	<b>33.949.786.384</b>	<b>28.986.103.916</b>
34- Thu nhập khác (mã số 31)	6T đầu 2017	6T đầu 2016
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	64.954.546	15.126.366
- Nhận tiền hỗ trợ bán hàng, vận chuyển		200.000.000
- Thuế nhập khẩu được hoàn	22.728.114.479	54.968.034.333
- Thù lao KSV, Người đại diện vốn	152.010.000	80.160.000
- Thu nhập khác	3.556.432.706	300.303.460
<b>Cộng :</b>	<b>26.501.511.731</b>	<b>55.563.624.159</b>



35- Chi phí khác (mã số 35)			
- Thù lao KSV, Người đại diện vốn			
- Chi phí khác			
	6T đầu 2017	6T đầu 2016	
		591.000.000	
	749.273.750	391.649.694	
	<b>749.273.750</b>	<b>982.649.694</b>	
<b>Cộng :</b>	6T đầu 2017	6T đầu 2016	
	<b>137.358.171.177</b>	<b>131.825.104.130</b>	
36,37,38- Thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại và lợi nhuận sau thuế	(5.123.485.937)	(1.587.916.843)	
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	620.715.063	348.720.157	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	620.715.063	348.720.157	
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	5.744.201.000	1.936.637.000	
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	5.744.201.000	1.936.637.000	
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	<b>132.234.685.240</b>	<b>130.237.187.287</b>	
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	985.009.466		
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>132.234.685.240</b>	<b>130.237.187.287</b>	
- <i>Thu nhập được giảm thuế (thuế suất 15% -Quảng Nam)</i>			
- <i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>			
<b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông</b>	<b>26.446.937.048</b>	<b>26.047.437.457</b>	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn</b>			
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</b>			
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay</b>	<b>49.250.473</b>	<b>26.047.437.457</b>	
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>			
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>110.960.484.602</b>	<b>105.777.666.673</b>	
39- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6T đầu 2017	6T đầu 2016	
- Nguyên vật liệu	1.625.252.080.078	1.731.357.985.212	
- Công cụ dụng cụ	11.422.689.211	9.769.382.403	
- Lương	267.406.601.000	250.162.989.615	
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	13.061.102.846	12.551.830.560	
- Khấu hao TSCĐ	42.580.595.016	41.404.398.553	
- Chi phí bằng tiền khác	122.728.273.516	120.666.910.576	
	<b>2.082.451.341.667</b>	<b>2.165.913.496.919</b>	
<b>VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

### 2. Các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp 194.956.667.519 194.922.720.013

### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường

### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

### VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /

#### Quản lý rủi ro về tỷ giá:

##### Tiền

- Ngoại tệ USD	40.471,57	4.247.250,79
+ NHTMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	547,12	547,12
+ NHTMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa	11,42	
+ NHTMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	39.913,03	4.246.703,67

##### - Ngoại tệ EUR

##### - Ngoại tệ SGD

##### Ký quỹ, ký cược

##### - Ngoại tệ EUR

##### - Ngoại tệ SGD

##### Các khoản phải thu

##### - Phải thu của khách hàng (USD)

+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapore)

+ SZE FO.TAT.CO.LTD (Anh)

+ Công ty TNHH Việt Khánh Phú

**1.655.173,26**

1.583.849,97

26.585,10

44.738,19

414,15

436,51

419,55

447,55

**860.312,00**

860.312,00



- Trả trước cho người bán (USD)	414.000,00	21.919,00
+ EVANS MACTAVISH AGRICRAFT INC. (Mỹ)		21.919,00
+ HEBEI HEXIN MACHINERY CO.LTD (Trung Quốc)	414.000,00	
<b>Trả trước cho người bán (EUR)</b>		<b>524.580,00</b>
+ G.D.S.p.A (ITALY)		303.115,50
+ HAUNI MASCHINENBAU - AG (Séc)		221.464,50
<b>Ký nợ phải trả tài chính</b>		
- Các khoản vay và nợ (USD)	9.961.110,00	7.053.750,00
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	7.972.317,00	7.053.750,00
+ NH TMCP Quân đội - CN Khánh Hòa	1.988.793,00	
- Các khoản vay và nợ (EUR)	3.486.697,52	
+ CN NH TMCP Công Thương Khánh Hòa (VND)	3.486.697,52	
- Phải trả người bán (USD)	911.464,65	10.857.235,27
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapore)		87.422,50
+ DWA PRIVATE LIMITED. (Singapore)	6.514,50	
+ ON GOOD WORLDWIDE LIMITED ( Hong Kong)	230.000,00	
+ BRITISH AMERICAN TOBACCO LIMITED (Singapore)		8.572.131,00
+ FAST WIN ENTERPRISE LTD ( Hong Kong )		1.334.802,75
+ IMEX-PAN-PAEIFIC INC (PHILIPPINES)		102.435,82
+ JUKI Singapore PTE, LTD .		33.847,00
+ PT BUKIT MURIA JAYA-(Indonesia)	444.783,75	181.076,50
+ PT.TRIAS SENTOSA TBK (Indonesia)	55.663,20	59.913,49
+ VIET HONG KONG LIMITED (Hong Kong)	9.371,20	
+ TTS INTERNATIONAL LTD. ( Philippines )	165.132,00	485.606,21
- Phải trả người bán (EUR)	156.460,60	14.109,70
+ ASIAN TRADE.. LTD (Hong Kong)	86.715,60	14.109,70
+ ROBERTET S.A (Pháp)	25.600,00	
+ Viet HongKong Limited (Hong Kong)	44.145,00	
+ G.D.S.p.A (ITALY)	151.557,75	

- + HAUNI MASCHINENBAU - AG (Séc)
- **Người mua trả tiền trước (USD)**
- + SBS TEKSTIL SAN.TIC - LTD . STI (Thổ Nhĩ Kỳ)
- + ON GOOD WORLDWIDE LIMITED (Hong Kong)
- + UKAN INVESTMENT LTD (Bulgaria )

73.821,49  
**64.444,72**  
 16.354,72  
 1.290,00  
 46.800,00

**90.524,37**  
 2.190,87  
 41.533,50  
 46.800,00

**Quản lý rủi ro thanh khoản:**

- Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Phải trả người bán	92.548.280.176		92.548.280.176	425.813.858.156		425.813.858.156
+ Chi phí phải trả	404.322.986	364.251.658	768.574.644	1.604.460.526	188.820.930	1.793.281.456
+ Vay và nợ thuê tài chính	1.360.890.176.577	87.520.071.974	1.448.410.248.551	1.284.235.012.093		1.284.235.012.093
+ Phải trả khác	35.114.013.898	518.702.000	35.632.715.898	34.905.041.043	498.990.000	35.404.031.043
<b>Cộng</b>	<b>1.488.956.793.637</b>	<b>88.403.025.632</b>	<b>1.577.359.819.269</b>	<b>1.746.558.371.818</b>	<b>687.810.930</b>	<b>1.747.246.182.748</b>

- Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có của công ty được trình bày trên cơ sở tài chính thuần như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	55.352.822.144		55.352.822.144	113.272.277.756		113.272.277.756
+ Đầu tư tài chính		37.733.812.354	37.733.812.354		37.733.812.354	37.733.812.354
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.493.491.759.596		1.493.491.759.596	1.906.241.834.890		1.906.241.834.890
+ Phải thu khách hàng	140.986.394.712		140.986.394.712	144.423.994.084		144.423.994.084
+ Phải thu khác	18.142.155.736		18.142.155.736	117.686.932.556		117.686.932.556
<b>Cộng</b>	<b>1.707.973.132.188</b>	<b>37.733.812.354</b>	<b>1.745.706.944.542</b>	<b>2.281.625.039.286</b>	<b>37.733.812.354</b>	<b>2.319.358.851.640</b>

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : /

3- Thông tin về các bên liên quan : /

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực số

28" Báo cáo bộ phận" : /

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

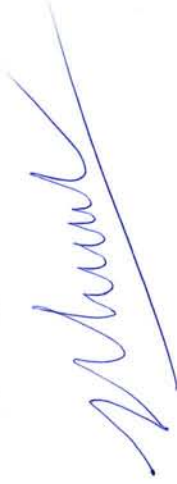


6- Thông tin về hoạt động liên tục : /

7- Những thông tin khác : /

Lập ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



**Đào Đồng Phong**

Kế toán trưởng



**Phan Quang Huy**

**K.T. Tổng Giám đốc**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đình Hương**

